

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 45
Báo cáo tình hình tài chính	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 45



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1110  
CÔNG  
TY TNHH  
CHỨNG  
KHOÁN  
PHỐ WALL  
AASC  
KIỂM TOÁN VIÊN

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Đăng Trường**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022*

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>501.855.434.586</b>	<b>491.224.284.841</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>491.450.197.117</b>	<b>478.572.224.661</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	19.822.138.868	23.767.927.160
111.1	1.1 Tiền		19.822.138.868	23.767.927.160
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	147.023.215.300	175.297.689.890
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	92.000.000.000	84.605.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	27.089.502.589	16.188.047.234
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	75.253.027.112	83.353.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(8.637.118.776)	(10.266.235.127)
117	7. Các khoản phải thu	7	7.465.218.703	19.614.977.867
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		1.521.040.000	10.009.058.700
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.944.178.703	9.605.919.167
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		5.944.178.703	9.605.919.167
118	8. Trả trước cho người bán	8	128.105.476.626	85.446.589.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	651.596.751	611.492.657
122	10. Các khoản phải thu khác	7	2.727.139.944	3.708.868
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(50.000.000)	(50.000.000)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.405.237.469</b>	<b>12.652.060.180</b>
131	1. Tạm ứng		5.000.000	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	322.759.643	346.163.185
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		277.352.646	297.528.705
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	9.791.025.170	11.830.431.760
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		9.100.010	177.936.530
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.187.586.341</b>	<b>35.437.866.590</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>19.750.000.000</b>	<b>19.750.000.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư		19.750.000.000	19.750.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác	12	19.750.000.000	19.750.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>346.646.049</b>	<b>294.013.561</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	316.910.029	166.645.496
222	- Nguyên giá		8.879.009.256	8.681.509.256
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.562.099.227)	(8.514.863.760)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	29.736.020	127.368.065
228	- Nguyên giá		2.902.299.300	2.902.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.872.563.280)	(2.774.931.235)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.090.940.292</b>	<b>15.393.853.029</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.222.118.153	10.724.219.943
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.608.843.514	4.409.654.461
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>537.043.020.927</b>	<b>526.662.151.431</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.196.229.888</b>	<b>3.775.139.854</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>5.196.229.888</b>	<b>3.775.139.854</b>
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	705.560.792	21.287.558
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		945.978.000	897.728.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	252.036.806	110.412.983
323	4. Phải trả người lao động		1.442.210.421	848.942.664
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		93.358.861	86.582.521
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	146.643.433	129.744.553
328	7. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	60.000.000	130.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.210.041	1.102.210.041
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>531.846.791.039</b>	<b>522.887.011.577</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>531.846.791.039</b>	<b>522.887.011.577</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		20.493.185.924	11.533.406.462
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		48.092.745.819	25.630.202.287
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(27.599.559.895)	(14.096.795.825)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>537.043.020.927</b>	<b>526.662.151.431</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	1. Ngoại tệ các loại	24	1.230,73	1.247,23
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	55.382.510.000	66.760.820.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	26	46.300.460.000	49.000.460.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	663.141.790.000	720.315.000.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		643.668.790.000	695.444.310.000
021.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	2.688.000.000
021.4	c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		6.050.000.000	18.717.260.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10.735.000.000	3.465.430.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	977.670.000	993.010.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		977.670.000	993.010.000

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
026	3. Tiền gửi của khách hàng	29	20.885.338.630	19.523.175.897
027	3.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		20.878.298.685	19.477.944.002
027.1	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		20.873.718.685	19.477.944.002
027.2	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i>		4.580.000	-
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		7.039.945	45.231.895
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	20.873.718.685	19.477.944.002
031.1	4.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		20.644.588.193	17.348.777.602
031.2	4.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		229.130.492	2.129.166.400
032	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		4.580.000	-
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	7.039.945	45.231.895



Đỗ Xuân Hân  
Người lập



Đỗ Xuân Hân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	18.088.650.474	4.988.534.338	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	15.332.975.174	318.528.588
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c)	2.755.675.300	4.670.005.750
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	33.c)	4.791.540.549	5.683.784.679
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c)	3.309.634.416	3.071.241.505
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	33.c)	1.900.000.000	18.000.000.000
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.562.801.109	1.490.954.513
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		251.989.880	290.674.988
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.191.209.091	522.090.909
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	33.d)	2.726.400.000	-
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>36.822.225.519</b>	<b>34.047.280.932</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	13.726.874.764	9.636.069.598	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	224.119.963	1.053.223.852
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b)	13.502.754.801	8.582.845.746
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(1.629.116.351)	1.178.382.762
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		378.285.221	321.180.930
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.319.031.453	2.795.791.901
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		233.169.372	288.871.700
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2.265.187.560	1.196.613.370
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>18.293.432.019</b>	<b>15.416.910.261</b>	
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
			<b>34</b>		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	603.187	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	267.311.708	295.670.797	
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>267.311.708</b>	<b>296.273.984</b>	

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>35</b>		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.269	576.957
52	4.2 Chi phí lãi vay		-	1.378.737.909
60	Cộng chi phí tài chính		9.269	1.379.314.866
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>36</b>	<b>7.841.023.472</b>	<b>7.288.130.357</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>10.955.072.467</b>	<b>10.259.199.432</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác	37	154.113.585	501.178.947
72	8.2 Chi phí khác	38	110.000.000	62.364.053
80	Cộng kết quả hoạt động khác		44.113.585	438.814.894
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>10.999.186.052</b>	<b>10.698.014.326</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		24.501.950.122	19.280.831.558
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(13.502.764.070)	(8.582.817.232)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>39</b>	<b>2.039.406.590</b>	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.	2.039.406.590	-
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>8.959.779.462</b>	<b>10.698.014.326</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	40	178	213



Đỗ Xuân Hân  
Người lập



Đỗ Xuân Hân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(262.101.220.000)	(137.568.754.052)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		303.632.813.700	101.907.879.413
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(62.603.947)	(69.597.957)
04	4. Cổ tức đã nhận		2.793.867.250	4.714.439.929
05	5. Tiền lãi đã thu		12.062.578.561	4.694.808.116
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		-	(1.518.957.089)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(5.260.438.278)	(5.054.881.359)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(626.406.408)	(703.161.392)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		236.234.884.644	175.721.069.238
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(290.421.763.814)	(150.035.413.068)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(3.748.288.292)</b>	<b>(7.912.568.221)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(197.500.000)	(257.570.000)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(197.500.000)</b>	<b>(257.570.000)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(44.000.000.000)
34.	1.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		-	(44.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>(44.000.000.000)</b>
50	<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>(3.945.788.292)</b>	<b>(52.170.138.221)</b>
60	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>23.767.927.160</b>	<b>75.938.154.138</b>
61	Tiền		23.767.898.646	7.360.181.448
62	Các khoản tương đương tiền		-	68.578.061.447
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.514	(88.757)
70	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>19.822.138.868</b>	<b>23.767.927.160</b>
71	Tiền		19.822.138.868	23.767.898.646
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	28.514

Đỗ Xuân Hân  
Người lập

Đỗ Xuân Hân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		787.149.699.400	339.821.659.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(673.829.595.800)	(308.274.622.200)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(111.679.458.604)	(28.171.275.741)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(240.290.313)	(347.257.778)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		19.973.461.986	135.798.086.021
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(20.011.653.936)	(136.760.300.782)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>1.362.162.733</b>	<b>2.066.289.020</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>19.523.175.897</b>	<b>17.456.886.877</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		19.523.175.897	17.456.886.877
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		19.477.944.002	16.449.440.221
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		45.231.895	1.007.446.656
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>29</b>	<b>20.885.338.630</b>	<b>19.523.175.897</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		20.885.338.630	19.523.175.897
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		20.873.718.685	19.477.944.002
43	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		4.580.000	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		7.039.945	45.231.895

  
Đỗ Xuân Hân  
Người lập

  
Đỗ Xuân Hân  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2020	01/01/2021	Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		835.392.136	11.533.406.462	10.698.014.326	-	8.959.779.462	-	11.533.406.462	20.493.185.924
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		6.349.370.729	25.630.202.287	19.280.831.558	-	22.462.543.532	-	25.630.202.287	48.092.745.819
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.513.978.593)	(14.096.795.825)	(8.582.817.232)	-	(13.502.764.070)	-	(14.096.795.825)	(27.599.559.895)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>512.188.997.251</b>	<b>522.887.011.577</b>	<b>10.698.014.326</b>	<b>-</b>	<b>8.959.779.462</b>	<b>-</b>	<b>522.887.011.577</b>	<b>531.846.791.039</b>



Đỗ Xuân Hân  
Người lập



Đỗ Xuân Hân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 23 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá thị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi do đánh giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lỗ/lãi do đánh giá của kỳ này trừ đi lỗ/lãi do đánh giá của kỳ trước.

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

## 2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thù nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.14 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## 2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## 2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

### *Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.17 . Các khoản thuế****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

**2.18 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.20 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	6.717.089	156.753.115.000
- Cổ phiếu	6.717.089	156.753.115.000
Của nhà đầu tư	87.954.285	1.475.330.281.400
- Cổ phiếu	87.954.285	1.475.330.281.400
	<b>94.671.374</b>	<b>1.632.083.396.400</b>

## 4 . TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	40.575.427	69.901.728
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	19.781.563.441	23.698.025.432
	<b>19.822.138.868</b>	<b>23.767.927.160</b>

## 5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

## a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	7.669.257.011	10.229.315.100	21.784.215.448	36.622.170.590
Cổ phiếu chưa niêm yết	166.953.785.768	136.793.840.800	167.610.547.120	138.675.459.900
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	<b>174.623.555.779</b>	<b>147.023.215.300</b>	<b>189.395.275.568</b>	<b>175.297.689.890</b>

## b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.253.027.112	75.253.027.112	83.353.027.112	83.353.027.112
	<b>75.253.027.112</b>	<b>75.253.027.112</b>	<b>83.353.027.112</b>	<b>83.353.027.112</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

## c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	92.000.000.000	84.605.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc II	-	84.605.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	92.000.000.000	-
	<b>92.000.000.000</b>	<b>84.605.000.000</b>

Tại 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất 5,5%/năm.

## d) Các khoản cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	13.917.090.708	14.957.190.138
Hoạt động ứng trước tiền bán	13.172.411.881	1.230.857.096
	<b>27.089.502.589</b>	<b>16.188.047.234</b>

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>174.623.555.779</b>	<b>189.395.275.568</b>	<b>147.023.215.300</b>	<b>175.297.689.890</b>	<b>5.836.246.652</b>	<b>44.724.263.735</b>	<b>(33.436.587.131)</b>	<b>(58.821.849.413)</b>	<b>147.023.215.300</b>	<b>175.297.689.890</b>
Cổ phiếu niêm yết	7.669.257.011	21.784.215.448	10.229.315.100	36.622.170.590	2.563.188.227	14.845.462.710	(3.130.138)	(7.507.568)	10.229.315.100	36.622.170.590
- Sàn Hà Nội	1.250.390	20.870.735.000	2.331.000	35.189.486.200	1.080.610	14.318.751.200	-	-	2.331.000	35.189.486.200
ATS	-	9.497.900.000	-	23.210.100.000	-	13.712.200.000	-	-	-	23.210.100.000
EID	-	11.372.835.000	-	11.979.386.200	-	606.551.200	-	-	-	11.979.386.200
SCG	1.250.390	-	2.331.000	-	1.080.610	-	-	-	2.331.000	-
- Sàn Hồ Chí Minh	7.668.006.621	913.480.448	10.226.984.100	1.432.684.390	2.562.107.617	526.711.510	(3.130.138)	(7.507.568)	10.226.984.100	1.432.684.390
C32	34.864	34.864	33.400	27.050	-	-	(1.464)	(7.814)	33.400	27.050
CII	-	2.480.000	-	2.140.000	-	-	-	(340.000)	-	2.140.000
EVF	4.430.000.000	-	4.800.000.000	-	370.000.000	-	-	-	4.800.000.000	-
FCN	870.445	17.450.343	1.732.500	17.050.500	862.055	-	-	(399.843)	1.732.500	17.050.500
FLC	-	59.672.384	-	53.235.000	-	-	-	(6.437.384)	-	53.235.000
HAI	88.152	88.152	64.800	23.360	-	-	(23.352)	(64.792)	64.800	23.360
HID	7.973	7.973	40.200	8.820	32.227	847	-	-	40.200	8.820
HSG	-	-	149.600	88.600	149.600	88.600	-	-	149.600	88.600
HT1	181.622	181.622	178.800	139.600	-	-	(2.822)	(42.022)	178.800	139.600
ITC	160.000	160.000	117.000	76.750	-	-	(43.000)	(83.250)	117.000	76.750
LPB	1.112.617	90.855.444	1.204.200	155.607.600	91.583	64.752.156	-	-	1.204.200	155.607.600
MHC	37.942	37.942	120.800	64.400	82.858	26.458	-	-	120.800	64.400
PCI	-	-	39.350	22.250	39.350	22.250	-	-	39.350	22.250
PIT	68.000	68.000	56.400	33.000	-	-	(11.600)	(35.000)	56.400	33.000
PVD	25.906	25.906	59.300	32.400	33.394	6.494	-	-	59.300	32.400
REE	130.966	130.966	276.400	195.800	145.434	64.834	-	-	276.400	195.800
SAM	630.360.999	630.360.999	2.719.406.000	1.050.799.600	2.089.045.001	420.438.601	-	-	2.719.406.000	1.050.799.600
SCR	6.522	99.790.941	21.350	139.392.110	14.828	39.601.169	-	-	21.350	139.392.110
SFC	93.000	93.000	51.100	48.000	-	-	(41.900)	(45.000)	51.100	48.000
SGR	-	8.114.299	-	8.320.000	-	205.701	-	-	-	8.320.000
SSI	-	-	103.600	66.200	103.600	66.200	-	-	103.600	66.200
STB	-	3.700.000	-	5.070.000	-	1.370.000	-	-	-	5.070.000
TCM	35.800	35.800	130.400	104.000	94.600	68.200	-	-	130.400	104.000
TCR	52.800	52.800	46.800	21.000	-	-	(6.000)	(31.800)	46.800	21.000
TGG	558.000.000	-	555.000.000	-	-	-	(3.000.000)	-	555.000.000	-
TNA	139.013	139.013	152.100	118.350	13.087	-	-	(20.663)	152.100	118.350
VPB	2.046.600.000	-	2.148.000.000	-	101.400.000	-	-	-	2.148.000.000	-

## e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	166.953.785.768	167.610.547.120	136.793.840.800	138.675.459.900	3.273.058.425	29.878.801.025	(33.433.003.393)	(58.813.888.245)	136.793.840.800	138.675.459.900
- Sàn Upcom	166.953.785.768	167.610.547.120	136.793.840.800	138.675.459.900	3.273.058.425	29.878.801.025	(33.433.003.393)	(58.813.888.245)	136.793.840.800	138.675.459.900
<i>ABB</i>	223.600.000	-	491.920.000	-	268.320.000	-	-	-	491.920.000	-
<i>BSR</i>	-	670.000	-	990.000	-	320.000	-	-	-	990.000
<i>DIC</i>	85.411	85.411	57.600	8.100	-	-	(27.811)	(77.311)	57.600	8.100
<i>HAF</i>	88.977.688.189	88.977.688.189	67.465.920.000	43.254.360.000	-	-	(21.511.768.189)	(45.723.328.189)	67.465.920.000	43.254.360.000
<i>HBD</i>	147.000	147.000	188.000	143.000	41.000	-	-	(4.000)	188.000	143.000
<i>ILS</i>	28.334.007.393	28.334.007.393	16.412.800.000	15.387.000.000	-	-	(11.921.207.393)	(12.947.007.393)	16.412.800.000	15.387.000.000
<i>MGG</i>	49.418.257.775	49.418.257.775	52.422.955.200	79.296.338.800	3.004.697.425	29.878.081.025	-	-	52.422.955.200	79.296.338.800
<i>OIL</i>	-	800.000	-	1.200.000	-	400.000	-	-	-	1.200.000
<i>VGT</i>	-	878.891.352	-	735.420.000	-	-	-	(143.471.352)	-	735.420.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- <i>CIC</i>	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
<b>AFS</b>	<b>75.253.027.112</b>	<b>83.353.027.112</b>	<b>75.253.027.112</b>	<b>83.353.027.112</b>	-	-	-	-	<b>75.253.027.112</b>	<b>83.353.027.112</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.253.027.112	83.353.027.112	75.253.027.112	83.353.027.112	-	-	-	-	75.253.027.112	83.353.027.112
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghì Dưỡng & Sân Golf Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	32.253.027.112	32.253.027.112
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	-	8.100.000.000	-	8.100.000.000	-	-	-	-	-	8.100.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	<b>249.876.582.891</b>	<b>272.748.302.680</b>	<b>222.276.242.412</b>	<b>258.650.717.002</b>	<b>5.836.246.652</b>	<b>44.724.263.735</b>	<b>(33.436.587.131)</b>	<b>(58.821.849.413)</b>	<b>222.276.242.412</b>	<b>258.650.717.002</b>

## Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2021. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty đã thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại, tuy nhiên các báo giá này thể hiện không có giá trị giao dịch của các cổ phiếu trên nên chúng tôi ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**6 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	8.637.118.776	10.266.235.127
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>8.637.118.776</b>	<b>10.266.235.127</b>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1.521.040.000	10.009.058.700
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	17.479.452	2.795.809.150
Phải thu lãi hoạt động Margin	5.900.360.186	6.807.619.133
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	26.339.065	2.490.884
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	651.596.751	611.492.657
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	35.796.012	8.482.366
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	102.000.000	111.900.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	501.005.726	489.306.159
- Phải thu các dịch vụ khác	12.795.013	1.804.132
Phải thu khác	2.727.139.944	3.708.868
- Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh (*)	2.726.400.000	-
- Phải thu khác	739.944	3.708.868
	<b>10.843.955.398</b>	<b>20.230.179.392</b>

(\*) Tiền lãi phải thu Công ty Cổ phần An Sinh do chậm giao nhà theo tiến độ hợp đồng. (Chi tiết xem Thuyết minh số 8).

**8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà	-	40.406.589.000
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh (*)	128.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản ứng trước khác	105.476.626	40.000.000
	<b>128.105.476.626</b>	<b>85.446.589.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021, địa điểm thuê ở Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 3.000 m<sup>2</sup>, mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 02/03/2021. Tổng số tiền thuê dự kiến là 180 tỷ đồng, và theo điều khoản của hợp đồng, khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà.

Tại thời điểm 31/12/2021, đã quá thời hạn bàn giao nhưng Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng, hai bên đã làm phụ lục hợp đồng gia hạn và Công ty đã tính lãi do chậm bàn giao nhà từ thời điểm tháng 06 đến tháng 12 năm 2021 (Chi tiết số tiền lãi chậm giao nhà theo Thuyết minh số 7).

## 9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tại ngày 01/01	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	298.040.479	341.900.311
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.719.164	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	4.262.874
	<b>322.759.643</b>	<b>346.163.185</b>

## b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	10.087.700.512	10.549.732.600
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	132.369.595	170.049.216
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.048.046	4.438.127
	<b>10.222.118.153</b>	<b>10.724.219.943</b>

(\*) Chi phí thuê 720 m<sup>2</sup> tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.170	11.830.431.760
	<b>9.791.025.170</b>	<b>11.830.431.760</b>

## 12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	19.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	5.750.000.000
	<b>19.750.000.000</b>	<b>19.750.000.000</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2021	2.574.591.008	4.109.541.000	1.997.377.248	8.681.509.256
Mua trong năm	197.500.000	-	-	197.500.000
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>2.772.091.008</b>	<b>4.109.541.000</b>	<b>1.997.377.248</b>	<b>8.879.009.256</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2021	2.407.945.512	4.109.541.000	1.997.377.248	8.514.863.760
Khấu hao trong năm	47.235.467	-	-	47.235.467
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>2.455.180.979</b>	<b>4.109.541.000</b>	<b>1.997.377.248</b>	<b>8.562.099.227</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2021	166.645.496	-	-	166.645.496
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>316.910.029</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>316.910.029</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.441.998.256 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2021	2.902.299.300	2.902.299.300
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>2.902.299.300</b>	<b>2.902.299.300</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2021	2.774.931.235	2.774.931.235
Khấu hao trong năm	97.632.045	97.632.045
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>2.872.563.280</b>	<b>2.872.563.280</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2021	127.368.065	127.368.065
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>29.736.020</b>	<b>29.736.020</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.719.799.300 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.068.883.167	3.006.279.220
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.419.960.347	1.283.375.241
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>4.608.843.514</u></b>	<b><u>4.409.654.461</u></b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	112.037.401	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam	558.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	35.523.391	21.287.558
	<b><u>705.560.792</u></b>	<b><u>21.287.558</u></b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	252.036.806	110.412.983
	<b><u>252.036.806</u></b>	<b><u>110.412.983</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	55.101.922	60.000.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	91.541.511	69.744.553
	<b><u>146.643.433</u></b>	<b><u>129.744.553</u></b>

**19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	60.000.000	130.000.000
	<b><u>60.000.000</u></b>	<b><u>130.000.000</u></b>



20- . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.609.245	3.609.245
	<b>1.102.210.041</b>	<b>1.102.210.041</b>

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
	<b>1.098.600.796</b>	<b>1.098.600.796</b>

23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Năm 2020</b>				
Tại ngày 01/01/2020	503.000.000.000	8.353.605.115	835.392.136	512.188.997.251
Lãi trong năm trước	-	-	10.698.014.326	10.698.014.326
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>503.000.000.000</b>	<b>8.353.605.115</b>	<b>11.533.406.462</b>	<b>522.887.011.577</b>
<b>Năm 2021</b>				
Tại ngày 01/01/2021	503.000.000.000	8.353.605.115	11.533.406.462	522.887.011.577
Lãi trong năm nay	-	-	8.959.779.462	8.959.779.462
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>503.000.000.000</b>	<b>8.353.605.115</b>	<b>20.493.185.924</b>	<b>531.846.791.039</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82%	150.000.000.000	29,82%	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,80%	29.200.000.000	5,80%	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,91%	210.800.000.000	41,91%	210.800.000.000
	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>

c) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	48.092.745.819	25.630.202.287
Lợi nhuận chưa thực hiện	(27.599.559.895)	(14.096.795.825)
	<b>20.493.185.924</b>	<b>11.533.406.462</b>

## d) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	25.630.202.287	6.349.370.729
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(27.599.559.895)	(14.096.795.825)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	22.462.543.532	19.280.831.558
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	48.092.745.819	25.630.202.287
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>48.092.745.819</b>	<b>25.630.202.287</b>

## e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000

## f) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

## 24 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.175,59	1.183,84
- EURO	55,14	63,39

## 25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	55.382.510.000	66.760.820.000
	<b>55.382.510.000</b>	<b>66.760.820.000</b>

## 26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	46.300.460.000	49.000.460.000
	<b>46.300.460.000</b>	<b>49.000.460.000</b>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	643.668.790.000	695.444.310.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.050.000.000	18.717.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.735.000.000	3.465.430.000
	<b>663.141.790.000</b>	<b>720.315.000.000</b>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	977.670.000	993.010.000
	<b>977.670.000</b>	<b>993.010.000</b>

29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.873.718.685	19.477.944.002
1. Nhà đầu tư trong nước	20.644.588.193	17.348.777.602
2. Nhà đầu tư nước ngoài	229.130.492	2.129.166.400
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	4.580.000	-
1. Nhà đầu tư trong nước	4.580.000	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	7.039.945	45.231.895
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	7.039.945	45.231.895
	<b>20.885.338.630</b>	<b>19.523.175.897</b>

30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.873.718.685	19.477.944.002
1.1 Nhà đầu tư trong nước	20.644.588.193	17.348.777.602
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	229.130.492	2.129.166.400
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	4.580.000	-
2.1 Nhà đầu tư trong nước	4.580.000	-
	<b>20.878.298.685</b>	<b>19.477.944.002</b>

## 31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	7.039.945	45.231.895
	<u>7.039.945</u>	<u>45.231.895</u>

## 32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>19.817.450.894</b>	<b>21.764.809.271</b>
1.1 Phải trả gốc margin	13.917.090.708	14.957.190.138
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>13.917.090.708</i>	<i>14.957.190.138</i>
1.2 Phải trả lãi margin	5.900.360.186	6.807.619.133
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>5.900.360.186</i>	<i>6.807.619.133</i>
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>13.198.750.946</b>	<b>1.233.347.980</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13.172.411.881	1.230.857.096
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>13.172.411.881</i>	<i>1.230.857.096</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	26.339.065	2.490.884
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>26.339.065</i>	<i>2.490.884</i>
	<u>33.016.201.840</u>	<u>22.998.157.251</u>



## 33 . THU NHẬP

## a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		100.993.875.000	78.264.860.615	15.332.975.174	224.119.963	318.528.588	1.053.223.852
- Sàn Hà Nội	1.947.189	45.365.215.000	34.508.735.000	10.856.480.000	-	6.919.214	6.634.685
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	1.207.300	30.766.050.000	27.871.853.828	2.896.456.070	2.259.898	311.609.374	184.699.717
- Sàn Upcom	1.145.600	24.862.610.000	15.884.271.787	1.580.039.104	221.860.065	-	861.889.450
		<b>100.993.875.000</b>	<b>78.264.860.615</b>	<b>15.332.975.174</b>	<b>224.119.963</b>	<b>318.528.588</b>	<b>1.053.223.852</b>

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>174.623.555.779</b>	<b>147.023.215.300</b>	<b>5.836.246.652</b>	<b>(33.436.587.131)</b>	<b>44.724.263.735</b>	<b>(58.821.849.413)</b>	-	<b>(13.502.754.801)</b>
Cổ phiếu niêm yết	174.623.555.779	147.023.215.300	5.836.246.652	(33.436.587.131)	44.724.263.735	(58.821.849.413)	-	(13.502.754.801)
- ATS	-	-	-	-	13.712.200.000	-	-	(13.712.200.000)
- EID	-	-	-	-	606.551.200	-	-	(606.551.200)
- SCG	1.250.390	2.331.000	1.080.610	-	-	-	-	1.080.610
- C32	34.864	33.400	-	(1.464)	-	(7.814)	-	6.350
- CII	-	-	-	-	-	(340.000)	-	340.000
- EVF	4.430.000.000	4.800.000.000	370.000.000	-	-	-	-	370.000.000
- FCN	870.445	1.732.500	862.055	-	-	(399.843)	-	1.261.898
- FLC	-	-	-	-	-	(6.437.384)	-	6.437.384
- HAI	88.152	64.800	-	(23.352)	-	(64.792)	-	41.440
- HID	7.973	40.200	32.227	-	847	-	-	31.380
- HSG	-	149.600	149.600	-	88.600	-	-	61.000
- HT1	181.622	178.800	-	(2.822)	-	(42.022)	-	39.200
- ITC	160.000	117.000	-	(43.000)	-	(83.250)	-	40.250
- LPB	1.112.617	1.204.200	91.583	-	64.752.156	-	-	(64.660.573)
- MHC	37.942	120.800	82.858	-	26.458	-	-	56.400
- PC1	-	39.350	39.350	-	22.250	-	-	17.100
- PIT	68.000	56.400	-	(11.600)	-	(35.000)	-	23.400
- PVD	25.906	59.300	33.394	-	6.494	-	-	26.900
- REE	130.966	276.400	145.434	-	64.834	-	-	80.600
- SAM	630.360.999	2.719.406.000	2.089.045.001	-	420.438.601	-	-	1.668.606.400
- SCR	6.522	21.350	14.828	-	39.601.169	-	-	(39.586.341)
- SFC	93.000	51.100	-	(41.900)	-	(45.000)	-	3.100
- SGR	-	-	-	-	205.701	-	-	(205.701)
- SSI	-	103.600	103.600	-	66.200	-	-	37.400
- STB	-	-	-	-	1.370.000	-	-	(1.370.000)

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
- TCM	35.800	130.400	94.600	-	68.200	-	-	26.400
- TCR	52.800	46.800	-	(6.000)	-	(31.800)	-	25.800
- TGG	558.000.000	555.000.000	-	(3.000.000)	-	-	-	(3.000.000)
- TNA	139.013	152.100	13.087	-	-	(20.663)	-	33.750
- VPB	2.046.600.000	2.148.000.000	101.400.000	-	-	-	-	101.400.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	166.954.298.768	136.793.900.200	3.273.058.425	(33.433.456.993)	29.878.801.025	(58.814.341.845)	-	(1.224.857.748)
- ABB	223.600.000	491.920.000	268.320.000	-	-	-	-	268.320.000
- BSR	-	-	-	-	320.000	-	-	(320.000)
- DIC	85.411	57.600	-	(27.811)	-	(77.311)	-	49.500
- HAF	88.977.688.189	67.465.920.000	-	(21.511.768.189)	-	(45.723.328.189)	-	24.211.560.000
- HBD	147.000	188.000	41.000	-	-	(4.000)	-	45.000
- ILS	28.334.007.393	16.412.800.000	-	(11.921.207.393)	-	(12.947.007.393)	-	1.025.800.000
- MGG	49.418.257.775	52.422.955.200	3.004.697.425	-	29.878.081.025	-	-	(26.873.383.600)
- OIL	-	-	-	-	400.000	-	-	(400.000)
- VGT	-	-	-	-	-	(143.471.352)	-	143.471.352
Cổ phiếu huỷ niêm yết	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
- CIC	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
<b>Loại AFS</b>	<b>75.253.027.112</b>	<b>75.253.027.112</b>	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.253.027.112	75.253.027.112	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sản Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	<b>249.876.582.891</b>	<b>222.276.242.412</b>	<b>5.836.246.652</b>	<b>(33.436.587.131)</b>	<b>44.724.263.735</b>	<b>(58.821.849.413)</b>	-	<b>(13.502.754.801)</b>

## c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.755.675.300	4.670.005.750
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.791.540.549	5.683.784.679
Từ các khoản cho vay	3.309.634.416	3.071.241.505
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.900.000.000	18.000.000.000
	<b>12.756.850.265</b>	<b>31.425.031.934</b>

## d) Thu nhập hoạt động khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền lãi chậm giao nhà theo tiến độ hợp đồng (Chi tiết xem thuyết minh số 7 và 8)	2.726.400.000	-
	<b>2.726.400.000</b>	<b>-</b>

## 34 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	603.187
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20.928
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	582.259
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	267.311.708	295.670.797
	<b>267.311.708</b>	<b>296.273.984</b>

## 35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	9.269	576.957
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	23.212
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.269	553.745
Chi phí lãi vay	-	1.378.737.909
	<b>9.269</b>	<b>1.379.314.866</b>

## 36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.255.082.638	3.656.753.859
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	217.937.654	226.690.539
Chi phí công cụ, dụng cụ	540.518.650	453.413.995
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	105.211.374	192.762.153
Chi phí thuế, phí và lệ phí	164.922.520	129.636.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.106.984	2.224.075.902
Chi phí khác	216.243.652	404.797.033
	<b>7.841.023.472</b>	<b>7.288.130.357</b>



37 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	154.113.585	501.178.947
	<b>154.113.585</b>	<b>501.178.947</b>

38 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	110.000.000	-
Giá vốn cho thuê mặt bằng	-	62.364.053
	<b>110.000.000</b>	<b>62.364.053</b>

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.999.186.052	10.698.014.326
Các khoản điều chỉnh tăng	13.887.376.772	8.583.399.491
- Thu nhập HDQT không trực tiếp điều hành	274.225.080	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	553.745
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	13.502.754.801	8.582.845.746
- Các khoản bị phạt	110.396.891	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.689.529.873)	(19.281.413.817)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.755.675.300)	(4.670.005.750)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	-	(582.259)
- Chuyển lỗ các năm trước	(11.933.854.573)	(14.610.825.808)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.197.032.951	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<b>2.039.406.590</b>	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	<b>(9.791.025.170)</b>	<b>(11.830.431.760)</b>

40 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.959.779.462	10.698.014.326
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.959.779.462	10.698.014.326
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>178</b>	<b>213</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

#### 41 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.822.138.868	-	23.767.927.160	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	147.023.215.300	-	175.297.689.890	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	84.605.000.000	-
Các khoản cho vay	27.089.502.589	(8.637.118.776)	16.188.047.234	(10.266.235.127)
Các khoản phải thu	10.843.955.398	(50.000.000)	20.230.179.392	(50.000.000)
	<b>296.778.812.155</b>	<b>(8.687.118.776)</b>	<b>320.088.843.676</b>	<b>(10.316.235.127)</b>
			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1.807.770.833	1.123.497.599
Chi phí phải trả			146.643.433	129.744.553
			<b>1.954.414.266</b>	<b>1.253.242.152</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	147.023.215.300	-	-	147.023.215.300
	<u>147.023.215.300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>147.023.215.300</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	175.297.689.890	-	-	175.297.689.890
	<u>175.297.689.890</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>175.297.689.890</u>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.822.138.868	-	-	19.822.138.868
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000
Các khoản cho vay	18.452.383.813	-	-	18.452.383.813
Các khoản phải thu	10.793.955.398	-	-	10.793.955.398
	<u>141.068.478.079</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>141.068.478.079</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.767.927.160	-	-	23.767.927.160
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.605.000.000	-	-	84.605.000.000
Các khoản cho vay	5.921.812.107	-	-	5.921.812.107
Các khoản phải thu	20.180.179.392	-	-	20.180.179.392
	<b>134.474.918.659</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>134.474.918.659</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.807.770.833	-	-	1.807.770.833
Chi phí phải trả	146.643.433	-	-	146.643.433
	<b>1.954.414.266</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.954.414.266</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.123.497.599	-	-	1.123.497.599
Chi phí phải trả	129.744.553	-	-	129.744.553
	<b>1.253.242.152</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.253.242.152</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán		Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND			VND
Doanh thu hoạt động	2.814.790.989	28.089.825.439	5.917.609.091	36.822.225.519	
Chi phí hoạt động	3.552.200.825	12.476.043.634	2.265.187.560	18.293.432.019	
Doanh thu không phân bổ				267.311.708	
Chi phí không phân bổ				7.841.032.741	
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(737.409.836)</b>	<b>15.613.781.805</b>	<b>3.652.421.531</b>	<b>10.955.072.467</b>	
Chi phí mua Tài sản cố định				197.500.000	
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.210.440.265	223.797.282.412	136.146.562.516	365.154.285.193	
Tài sản không phân bổ				171.888.735.734	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.210.440.265</b>	<b>223.797.282.412</b>	<b>136.146.562.516</b>	<b>537.043.020.927</b>	
Nợ phải trả không phân bổ				5.196.229.888	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.196.229.888</b>	

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
- Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	132.000.000	132.000.000
- Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	39.600.000	39.600.000
- Nguyễn Văn Thư	Ủy viên HĐQT	-	-
- Ngô Tiến Minh	Ủy viên HĐQT	102.625.080	106.966.960
- Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	457.300.219	427.782.562
		<b>731.525.299</b>	<b>706.349.522</b>
<b>Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	-	29.700.000
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	144.170.532	137.454.740
- Đoàn Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	-	75.051.929
		<b>144.170.532</b>	<b>242.206.669</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	556.786.356	515.830.284
		<b>556.786.356</b>	<b>515.830.284</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Xuân Hân  
Người lập



Đỗ Xuân Hân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022